

Số: /TTr-UBND

Krông Nô, ngày tháng 7 năm 2024

TỜ TRÌNH

Về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn huyện Krông Nô

Kính gửi: Hội đồng nhân dân huyện Krông Nô

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 76/NQ-HĐND ngày 29 tháng 7 năm 2022 của HĐND huyện Krông Nô về việc giao mục tiêu, nhiệm vụ và phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn huyện Krông Nô;

Căn cứ Nghị quyết số 191/NQ-HĐND ngày 18 tháng 12 năm 2024 của HĐND huyện Krông Nô về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn ngân sách nhà nước thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn huyện Krông Nô;

Căn cứ Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 25 tháng 6 năm 2024 của HĐND tỉnh Đắk Nông về việc giao bổ sung kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025 để hỗ trợ xây dựng nhà ở thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Đắk Nông

Căn cứ Quyết định số 646/QĐ-UBND ngày 31 tháng 5 năm 2024 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc giao chi tiết kế hoạch vốn đầu tư phát triển từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Đắk Nông năm 2024 (đợt 4);

Căn cứ Quyết định số 798/QĐ-UBND ngày 04 tháng 7 năm 2024 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc giao bổ sung kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025 để hỗ trợ xây dựng nhà ở thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Đắk Nông;

I. Căn cứ xây dựng

Áp dụng các quy định tại Quyết định số 1080/QĐ-UBND ngày 30/6/2022, Quyết định số 2184/QĐ-UBND ngày 22/12/2022; Quyết định số

890/QĐ-UBND ngày 25/7/2023 của UBND tỉnh Đắk Nông; Quyết định số 646/QĐ-UBND ngày 31/5/2024 của UBND tỉnh Đắk Nông; Quyết định số 798/QĐ-UBND ngày 04/7/2024 của UBND tỉnh và Nghị quyết số 191/NQ-HĐND ngày 18/12/2024 của HĐND huyện Krông Nô: UBND huyện căn cứ kế hoạch căn cứ vào kế hoạch vốn tỉnh, HĐND huyện giao và giao bổ sung tại các quyết định trên và các quy định của pháp luật có liên quan.

Do đó, để các đơn vị và địa phương có đầy đủ cơ sở pháp lý kịp thời triển khai thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn huyện, việc UBND huyện trình HĐND huyện điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn huyện Krông Nô là cần thiết và phù hợp với quy định.

II. Nguyên tắc bố trí kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025 cho các Phòng, ban, đơn vị và các xã, thị trấn thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia

Tuân thủ theo quy định Luật Đầu tư công, Nghị quyết của HĐND tỉnh về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia; hướng dẫn của Bộ, ngành Trung ương và của tỉnh, cụ thể như sau:

1. Huyện điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn đầu tư phát triển từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 cho các phòng, ban, đơn vị, UBND các xã, thị trấn đảm bảo không vượt quá tổng mức vốn được giao tại Quyết định số 1080/QĐ-UBND ngày 30/6/2022, Quyết định số 2184/QĐ-UBND ngày 22/12/2022; Quyết định số 890/QĐ-UBND ngày 25/7/2023 của UBND tỉnh Đắk Nông; Quyết định số 646/QĐ-UBND ngày 31/5/2024 của UBND tỉnh Đắk Nông và Nghị quyết số 191/NQ-HĐND ngày 18/12/2024 của HĐND huyện Krông Nô.

2. Các cơ quan chủ trì Chương trình mục tiêu quốc gia, UBND các xã, thị trấn chịu trách nhiệm toàn diện trước UBND huyện, các cơ quan thanh tra, kiểm toán và các cơ quan liên quan về thông tin, số liệu, mục tiêu, nhiệm vụ, đối tượng, nội dung triển khai thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 đảm bảo theo đúng quy định của pháp luật.

3. Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số miền núi: Tuân thủ các nguyên tắc quy định tại Nghị quyết số 120/2020/QH14 của Quốc hội; Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg ngày 30/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ; Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 17/6/2022 của HĐND tỉnh quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trong giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông và Nghị quyết số 19/2023/NQ-HĐND ngày 13/12/2023 của HĐND tỉnh Đắk Nông sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương

thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trong giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông ban hành kèm theo Nghị Quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 17/6/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

4. Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững: Tuân thủ các nguyên tắc quy định tại Nghị quyết số 24/2021/QH15; Quyết định số 02/2022/QĐ-TTg ngày 18/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ; Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND ngày 17/6/2022 của HĐND tỉnh quy định về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông và Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 24/10/2023 của HĐND tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông ban hành kèm theo Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND ngày 17/6/2022 của HĐND tỉnh.

5. Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới: Tuân thủ các nguyên tắc quy định tại Nghị quyết số 25/2021/QH15; Quyết định số 07/2022/QĐ-TTg ngày 25/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ; Nghị quyết số 04/2022/NQ-HĐND ngày 17/6/2022 của HĐND tỉnh quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước, tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách địa phương và cơ chế hỗ trợ thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

III. Nội dung điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 cho các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn, với các nội dung như sau:

1. Điều chỉnh giảm kế hoạch vốn với tổng số tiền là 538 triệu đồng của Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, trong đó: Ngân sách trung ương là 530 triệu đồng, ngân sách địa phương là 8 triệu đồng. Cụ thể như sau:

- Điều chỉnh giảm kế hoạch vốn đã giao cho UBND thị trấn Đắk Mâm với số là 88 triệu đồng, gồm: Ngân sách trung ương là 80 triệu đồng, ngân sách xã 8 triệu đồng thực hiện nội dung 2: Hỗ trợ nhà ở thuộc Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt. Do đối tượng thụ hưởng chưa đảm bảo điều kiện để hỗ trợ.

- Điều chỉnh giảm kế hoạch vốn đã giao cho UBND xã Nam N'Đir với số tiền là 450 triệu đồng (ngân sách trung ương) thực hiện Nội dung 3: Hỗ trợ đất sản xuất thuộc Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt. Do diện tích đất dự kiến để cấp đất sản xuất là đất sạch, không cần phải thực hiện dự án khai hoang, phục hóa, cải tạo đất. Do đó không còn nhu cầu sử dụng nguồn ngân sách Trung ương để hỗ trợ.

2. Điều chỉnh, bổ sung tăng kế hoạch vốn với tổng số tiền là 2.643 triệu đồng, bao gồm: Nguồn điều chỉnh giảm là 538 triệu đồng; Tỉnh bổ sung tại Quyết định số 646/QĐ-UBND ngày 31/5/2024, với số tiền là 1.600 triệu đồng và Quyết định số 798/QĐ-UBND ngày 04/7/2024, với số tiền là 505 triệu đồng. Trong đó: Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi với số tiền là 1.043 triệu đồng, chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới với số tiền là 1.600 triệu đồng. Cụ thể.

2.1. Điều chỉnh, bổ sung Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, với số tiền là 1.043 triệu đồng, gồm ngân sách trung ương là 530 triệu đồng, ngân sách tỉnh là 505 triệu đồng, ngân sách xã là 8 triệu đồng, cụ thể:

- Bổ sung tăng kế hoạch vốn cho Phòng Dân tộc, với số tiền là 10 triệu đồng từ nguồn điều chỉnh giảm (nguồn ngân sách Trung ương) của UBND xã Nam N'Đir để thực hiện đầu tư công trình: Nâng cấp, sửa chữa công trình cấp nước sinh hoạt tập trung Bon Choih, xã Đức Xuyên.

- Bổ sung tăng kế hoạch vốn cho UBND thị trấn Đăk Mâm, với số tiền là 90 triệu đồng (Ngân sách tỉnh là 90 triệu đồng) thuộc nội dung 2: Hỗ trợ nhà ở, Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt để thực hiện hỗ trợ nhà ở cho các đối tượng thụ hưởng đảm bảo điều kiện đang cần được hỗ trợ và đảm bảo thực hiện hỗ trợ đúng theo định mức quy định tại Nghị quyết 18/2023/NQ-HĐND ngày 13/12/2023 của HĐND tỉnh, những đối tượng đã được hỗ trợ nhà ở năm 2023 nhưng đến thời điểm ngày 31/01/2024 chưa phát sinh giải ngân.

- Bổ sung tăng kế hoạch vốn cho UBND xã Nam Xuân với số tiền là 148 triệu đồng, gồm: Ngân sách trung ương là 80 triệu đồng, ngân sách tỉnh 60 triệu đồng, ngân sách xã là 8 triệu đồng thuộc nội dung 2: Hỗ trợ nhà ở, Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt để thực hiện hỗ trợ nhà ở cho các đối tượng thụ hưởng đảm bảo điều kiện đang cần được hỗ trợ và đảm bảo thực hiện hỗ trợ đúng theo định mức quy định tại Nghị quyết 18/2023/NQ-HĐND ngày 13/12/2023 của HĐND tỉnh.

- Bổ sung tăng kế hoạch vốn cho UBND xã Buôn Choah với số tiền là 78 triệu đồng (Ngân sách tỉnh là 78 triệu đồng) thuộc nội dung 2: Hỗ trợ nhà ở, Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt để thực hiện hỗ trợ nhà ở cho các đối tượng thụ hưởng đảm bảo điều kiện đang cần được hỗ trợ và đảm bảo thực hiện hỗ trợ đúng theo định mức tại theo Nghị quyết 18/2023/NQ-HĐND ngày 13/12/2023 của HĐND tỉnh, những đối tượng đã thực hiện hỗ trợ nhà ở năm 2023 nhưng đến thời điểm ngày 31/01/2024 chưa phát sinh giải ngân.

- Bổ sung tăng kế hoạch vốn cho UBND xã Quảng Phú với số tiền là 120 triệu đồng (Ngân sách tỉnh là 120 triệu đồng) thuộc nội dung 2: Hỗ trợ nhà ở, Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt để thực hiện hỗ trợ nhà ở cho các đối tượng thụ hưởng đảm bảo điều kiện đang cần

được hỗ trợ và đảm bảo thực hiện hỗ trợ đúng theo định quy định tại Nghị quyết 18/2023/NQ-HĐND ngày 13/12/2023 của HĐND tỉnh.

- Bổ sung tăng kế hoạch vốn cho UBND xã Năm N'Đir với số tiền là 597 triệu đồng, gồm ngân sách trung ương là: 440 triệu đồng, ngân sách tỉnh là 157 triệu đồng, thuộc nội dung 2: Hỗ trợ nhà ở, Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt để thực hiện hỗ trợ nhà ở cho các đối tượng thụ hưởng đảm bảo điều kiện đang cần được hỗ trợ và đảm bảo thực hiện hỗ trợ đúng theo định quy định tại Nghị quyết 18/2023/NQ-HĐND ngày 13/12/2023 của HĐND tỉnh.

2.2. Điều chỉnh, bổ sung Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, với số tiền là 1.600 triệu đồng, gồm ngân sách tỉnh là 1.600 triệu đồng, cụ thể:

- Bổ sung tăng kế hoạch vốn cho UBND xã Nam Xuân với số tiền là 800 triệu đồng (nguồn ngân sách tỉnh: 800 triệu đồng) để thực hiện công trình phúc lợi được khen thưởng xã đạt chuẩn nông thôn mới.

- Bổ sung tăng kế hoạch vốn cho UBND xã Năm N'Đir với số tiền là 800 triệu đồng (nguồn ngân sách tỉnh: 800 triệu đồng) để thực hiện công trình phúc lợi được khen thưởng xã đạt chuẩn nông thôn mới.

3. Các nội dung khác thực hiện theo Nghị quyết số 76/NQ-HĐND ngày 29 tháng 7 năm 2022 của HĐND huyện Krông Nô về việc giao mục tiêu, nhiệm vụ và phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn huyện Krông Nô và Nghị quyết số 191/NQ-HĐND ngày 18 tháng 12 năm 2023 của HĐND huyện Krông Nô về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn ngân sách nhà nước thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn huyện Krông Nô.

Danh mục tài liệu trình HĐND huyện, gồm có: Dự thảo Nghị quyết của HĐND huyện về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn đầu tư phát triển thực hiện bổ sung kế hoạch vốn đầu tư phát triển giai đoạn 2021-2025 thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn huyện Krông Nô.

Kính trình HĐND huyện xem xét, quyết nghị./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thường trực Huyện ủy;
- Thường trực HĐND huyện;
- CT, các PCT UBND huyện;
- UBNDTTQVN huyện;
- Các Ban HĐND huyện;
- Các đại biểu HĐND huyện;
- Các Phòng, ban, đơn vị thuộc huyện;
- UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Đăng Ánh

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2021-2025
THỰC HIỆN 03 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN KRÔNG NÔ

DVT: Triệu đồng

STT	Danh mục các chương trình	Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025 trước điều chỉnh							Điều chỉnh												Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh							Ghi chú		
									Giảm						Tăng															
		Tổng cộng	Ngân sách Trung ương	Trong đó				Vốn huy động ngoài ngân sách và mức đóng góp của người dân	Tổng cộng	Ngân sách Trung ương	Trong đó				Vốn huy động ngoài ngân sách và mức đóng góp của người dân	Tổng cộng	Ngân sách Trung ương	Trong đó				Vốn huy động ngoài ngân sách và mức đóng góp của người dân								
				Ngân sách địa phương							Ngân sách địa phương							Ngân sách địa phương												
Tổng cộng	Ngân sách tỉnh			Ngân sách huyện	Ngân sách xã	Tổng cộng	Ngân sách tỉnh				Ngân sách huyện	Ngân sách xã	Tổng cộng	Ngân sách tỉnh				Ngân sách huyện	Ngân sách xã	Tổng cộng	Ngân sách tỉnh		Ngân sách huyện	Ngân sách xã						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31
	Tổng cộng	215.306	158.062	56.854	622	3.280	52.952	390	538	530	8	-	-	8	-	2.643	530	2.113	2.105	-	8	-	217.411	158.062	58.959	2.727	3.280	52.952	390	
1	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	75.293	73.897	1.396	419	-	977		538	530	8			8		1.043	530	513	505		8		75.798	73.897	1.901	924	-	977	-	
2	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	7.446	6.768	678	203	475										-							7.446	6.768	678	203	475	-	-	
3	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	132.567	77.397	54.780		2.805	51.975	390							-	1.600		1.600	1.600				134.167	77.397	56.380	1.600	2.805	51.975	390	Bổ sung kế hoạch vốn theo QĐ số 646/QĐ-UBND ngày 31/5/2024 của UBND tỉnh

Phụ lục II

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2021-2025 THỰC HIỆN 03 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN KRÔNG NÔ

ĐVT: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG KẾ HOẠCH VỐN 03 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA TRƯỚC ĐIỀU CHỈNH							ĐIỀU CHỈNH											TỔNG KẾ HOẠCH VỐN 03 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA SAU ĐIỀU CHỈNH							Ghi chú			
									Giảm					Tăng																
		Tổng cộng	Ngân sách Trung ương	Trong đó				vốn nuy động ngoài ngân sách và mức đóng góp của người dân	Tổng cộng	Ngân sách Trung ương	Trong đó				vốn nuy động ngoài ngân sách và mức đóng góp của người dân	Tổng Cộng	Ngân sách Trung ương	Trong đó				vốn nuy động ngoài ngân sách và mức đóng góp của người dân	Tổng cộng	Ngân sách Trung ương	Trong đó				vốn nuy động ngoài ngân sách và mức đóng góp của người dân	
				Tổng cộng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	ngân sách xã				Tổng cộng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	ngân sách xã				Tổng cộng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	ngân sách xã									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31
	TỔNG CỘNG (I+II)	215.306	158.062	56.854	506	3.280	52.952	390	538	530	8	-	-	8	-	2.643	530	2.113	2.105	-	8	-	217.411	158.062	58.959	2.727	3.280	52.952	390	
I	CÁC PHÒNG, BAN CỦA HUYỆN	49.641	45.768	3.483	203	3.280	-	390	-	-	-	-	-	-	-	10	10	-	-	-	-	-	49.651	45.778	3.483	203	3.280	-	390	
1	Ban quản lý dự án và Phát triển Quỹ đất	21.400	21.400	-					-	-	-					-	-	-					21.400	21.400	-	-	-	-	-	
2	Phòng NNPTNT	5.782	5.782	-					-		-					-		-					5.782	5.782	-	-	-	-	-	
3	Phòng Dân Tộc	11.862	10.212	1.350	-	1.350		300	-	-	-	-				10	10	-	-				11.872	10.222	1.350	-	1.350	-	300	
4	Phòng Văn hoá & Thông Tin	3.151	1.606	1.455	-	1.455		90	-	-	-	-				-	-	-	-				3.151	1.606	1.455	-	1.455	-	90	
5	Phòng Lao động Thương binh và Xã hội	7.446	6.768	678	203	475			-		-	-	-			-	-	-	-				7.446	6.768	678	203	475	-	-	
II	PHÂN CẤP CHO CẤP XÃ	165.665	112.294	53.371	303	-	52.952	-	538	530	8	-	-	8	-	2.633	520	2.113	2.105	-	8	-	167.760	112.284	55.476	2.524	-	52.952	-	
1	UBND Thị trấn Đắk Mâm	6.294	5.863	431	116		315		88	80	8	-		8		90		90	90				6.296	5.783	513	206	-	307	-	
2	UBND xã Đắk Sôr	3.655	2.151	1.504			1.504		-	-	-					-	-	-		-			3.655	2.151	1.504	-	-	1.504	-	
3	UBND xã Nam Xuân	14.507	9.949	4.558	38	-	4.520		-	-	-	-				948	80	868	860	-	8		15.455	10.029	5.426	898	-	4.528	-	
4	UBND xã Nam Đà	6.255	4.251	2.004			2.004		-	-	-			-		-	-	-		-			6.255	4.251	2.004	-	-	2.004	-	
5	UBND xã Tân Thành	18.269	10.750	7.519		-	7.519		-	-	-			-		-	-	-	-	-			18.269	10.750	7.519	-	-	7.519	-	
6	UBND xã Buôn Choánh	12.345	8.839	3.506	37	-	3.469		-	-	-	-		-		78	-	78	78	-	-		12.423	8.839	3.584	115	-	3.469	-	
7	UBND xã Đắk Drô	7.255	4.751	2.504			2.504		-	-	-			-		-	-	-		-			7.255	4.751	2.504	-	-	2.504	-	
8	UBND xã Năm N'Dir	13.012	8.500	4.512			4.512		450	450	-			-		1.397	440	957	957		-		13.959	8.490	5.469	957	-	4.512	-	
9	UBND xã Năm Nung	29.318	21.285	8.033	153	-	7.880		-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-		29.318	21.285	8.033	153	-	7.880	-	
10	UBND xã Đức Xuyên	13.777	8.804	4.973	37	-	4.936		-	-	-	-		-		-	-	-	-	-	-		13.777	8.804	4.973	37	-	4.936	-	
11	UBND xã Đắk Nang	16.130	9.838	6.292	38	-	6.254		-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-		16.130	9.838	6.292	38	-	6.254	-	
12	UBND xã Quảng Phú	24.848	17.313	7.535		-	7.535		-	-	-		-	-		120	-	120	120	-	-		24.968	17.313	7.655	120	-	7.535	-	

DVT: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BẢO DÂN TỘC THIỂU SỐ MIỀN NÚI TRƯỚC ĐIỀU CHỈNH						ĐIỀU CHỈNH										CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BẢO DÂN TỘC THIỂU SỐ MIỀN NÚI SAU ĐIỀU CHỈNH						Ghi chú		
								Giảm					Tăng													
		Tổng cộng	Trong đó					Tổng cộng	Trong đó				Tổng cộng	Trong đó				Tổng cộng	Trong đó							
			Ngân sách Trung ương	Ngân Sách địa phương					Ngân sách Trung ương	Tổng cộng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện		ngân sách xã	Ngân sách Trung ương	Tổng cộng	Ngân Sách địa phương		Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	ngân sách xã					
	TỔNG CỘNG (I+II)	75.293	73.897	1.396	419	-	977	538	530	8	-	-	8	1.043	530	505	505	-	8	75.798	73.897	1.901	977	-	977	-
I	CÁC PHÒNG, BAN CỦA HUYỆN	36.195	36.195	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10	10	-	-	-	-	36.205	36.205	-	-	-	-	-
1	Ban quản lý dự án và Phát triển Quỹ đất	21.400	21.400					-	-	-						-	-			21.400	21.400	-	-	-	-	
2	Phòng NNPTNT	5.782	5.782					-	-	-						-	-			5.782	5.782	-	-	-	-	
3	Phòng Dân Tộc	8.862	8.862	-				-	-	-				10	10	-	-			8.872	8.872	-	-	-	-	
4	Phòng Văn hoá và Thông tin	151	151					-	-					-						151	151	-	-	-	-	
II	PHÂN CẤP CHO CẤP XÃ, THỊ TRẤN	39.098	37.702	1.396	419	-	977	538	530	8	-	-	8	1.033	520	513	505	-	8	39.593	37.692	1.901	924	-	977	
1	UBND Thị trấn Đắk Mâm	6.294	5.863	431	116		315	88	80	8		-	8	90	-	90	90		-	6.296	5.783	513	206	-	307	Do đối tượng thụ hưởng dân 132 chưa được cấp bia
2	UBND xã Nam Xuân	3.545	3.499	46	38		8	-		-				148	80	68	60		8	3.693	3.579	114	98	-	16	Cấp bổ sung kế hoạch vốn để thực hiện hồ sơ nhà ở
3	UBND xã Nam Đà	1.600	1.600	-				-		-				-		-				1.600	1.600	-	-	-	-	
4	UBND xã Buôn Choánh	3.665	3.530	135	37		98	-		-				78		78	78			3.743	3.530	213	115	-	98	
5	UBND xã Đắk Drô	1.600	1.600	-				-		-				-		-				1.600	1.600	-	-	-	-	
6	UBND xã Năm N'Điê	2.050	2.050	-				450	450	-				597	440	157	157			2.197	2.040	157	157	-	-	
7	UBND xã Năm Nung	11.049	10.535	514	153		361	-	-	-				-		-				11.049	10.535	514	153	-	361	
8	UBND xã Đức Xuyên	2.155	2.024	131	37		94	-		-				-		-				2.155	2.024	131	37	-	94	
9	UBND xã Đắk Nang	561	438	123	38		85	-		-				-		-				561	438	123	38	-	85	
10	UBND xã Quảng Phú	6.579	6.563	16			16	-		-				120		120	120			6.699	6.563	136	120	-	16	

DVT: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG TRƯỚC ĐIỀU CHỈNH						ĐIỀU CHỈNH												CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG SAU ĐIỀU CHỈNH						Ghi chú
								Tăng						Giảm												
		Tổng cộng	Trong đó						Tổng cộng	Trong đó						Tổng cộng	Trong đó									
			Ngân sách Trung ương	Ngân Sách địa phương						Ngân sách Trung ương	Ngân Sách địa phương						Ngân sách Trung ương	Ngân Sách địa phương								
Tổng cộng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện		ngân sách xã	Tổng cộng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	ngân sách xã	Tổng cộng		Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	ngân sách xã	Tổng cộng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện		ngân sách xã								
	TỔNG CỘNG	7.446	6.768	678	203	475	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7.446	6.768	678	203	475	-		
I	CÁC PHÒNG, BAN	7.446	6.768	678	203	475	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7.446	6.768	678	203	475	-		
1	Phòng Lao động Thương binh và Xã hội	7.446	6.768	678	203	475	-	-	-			-	-	-					7.446	6.768	678	203	475			

STT	TÊN ĐƠN VỊ	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI TRƯỚC ĐIỀU CHỈNH							ĐIỀU CHỈNH												CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI SAU ĐIỀU CHỈNH							Ghi chú	
									Giảm						Tăng														
		Tổng cộng	Ngân sách Trung ương	Trong đó				Vốn huy động ngoài ngân sách và mức đóng góp của	Tổng Cộng	Ngân sách Trung ương	Trong đó				Vốn huy động ngoài ngân sách và mức đóng góp của	Tổng Cộng	Ngân sách Trung ương	Trong đó				Vốn huy động ngoài ngân sách và mức đóng góp của							
				Tổng cộng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	ngân sách xã				Tổng cộng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	ngân sách xã				Tổng cộng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	ngân sách xã								
	TỔNG CỘNG (I+II)	132.567	77.397	54.780	-	2.805	51.975	390	-	-	-	-	-	-	1.600	-	1.600	1.600	-	-	-	134.167	77.397	56.380	1.600	2.805	51.975	390	
I	CÁC PHÒNG, BAN CỦA HUYỆN	6.000	2.805	2.805	-	2.805	-	390	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.000	2.805	2.805	-	2.805	-	390	
1	Phòng VH TT	3.000	1.455	1.455		1.455		90	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.000	1.455	1.455		1.455	-	90	
2	Phòng Dân tộc	3.000	1.350	1.350		1.350		300	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.000	1.350	1.350		1.350	-	300	
II	PHÂN CẤP CHO CẤP XÃ	126.567	74.592	51.975	-	-	51.975	-	-	-	-	-	-	-	1.600	-	1.600	1.600	-	-	-	128.167	74.592	53.575	1.600	-	51.975	-	
1	UBND xã Đắk Sôr	3.655	2.151	1.504		-	1.504	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.655	2.151	1.504		-	1.504	-	
2	UBND xã Nam Xuân	10.962	6.450	4.512		-	4.512	-	-	-	-	-	-	-	800	-	800	800	-	-	-	11.762	6.450	5.312	800	-	4.512	-	
3	UBND xã Nam Đà	4.655	2.651	2.004		-	2.004	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.655	2.651	2.004	-	-	2.004	-	
4	UBND xã Tân Thành	18.269	10.750	7.519		-	7.519	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	18.269	10.750	7.519	-	-	7.519	-	
5	UBND xã Buôn Choánh	8.680	5.309	3.371		-	3.371	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8.680	5.309	3.371	-	-	3.371	-	
6	UBND xã Đắk Drô	5.655	3.151	2.504		-	2.504	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.655	3.151	2.504	-	-	2.504	-	
7	UBND xã Năm N'Dir	10.962	6.450	4.512		-	4.512	-	-	-	-	-	-	-	800	-	800	800	-	-	-	11.762	6.450	5.312	800	-	4.512	-	
8	UBND xã Năm Nung	18.269	10.750	7.519		-	7.519	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	18.269	10.750	7.519	-	-	7.519	-	
9	UBND xã Đức Xuyên	11.622	6.780	4.842		-	4.842	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	11.622	6.780	4.842	-	-	4.842	-	
10	UBND xã Đắk Nang	15.569	9.400	6.169		-	6.169	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	15.569	9.400	6.169	-	-	6.169	-	
11	UBND xã Quảng Phú	18.269	10.750	7.519		-	7.519	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	18.269	10.750	7.519	-	-	7.519	-	

Phụ lục II.1

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GIAI ĐOẠN 2021-2025 THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chương trình/Dự án, tiểu dự án	Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025 theo 188/NQ-HĐND ngày 19/12/2022						Điều chỉnh												Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh						Ghi chú
								Giảm						Tăng												
		Tổng số	Trong đó					Tổng số	Trong đó					Tổng số	Trong đó					Tổng số	Trong đó					
			Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương					Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương					Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương					Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương				
			Tổng cộng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã		Tổng cộng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã		Tổng cộng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã		Tổng cộng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27
I	TỔNG CỘNG (I+II+III+IV+V)	75.293	73.897	1.396	419	-	977	538	530	8	-	-	8	1.043	530	513	505	-	8	75.798	73.897	1.901	924	-	977	
	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	18.368	18.108	260	78	-	182	538	530	8	-	-	8	1.043	530	513	505	-	8	18.873	18.108	765	583	-	182	
	Hạng mục công trình nước sạch	14.623	14.623	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10	10	-	-	-	-	14.633	14.633	-	-	-	-	
1.1	Phòng NNPTNT	5.782	5.782		-	-	-													5.782	5.782	-	-	-	-	
1.2	Phòng Dân Tộc	8.841	8.841		-	-	-							10	10					8.851	8.851	-	-	-	-	
2	Hỗ trợ nhà ở, đất ở, đất sản xuất	3.745	3.485	260	78	-	182	538	530	8	-	-	8	1.033	520	513	505	-	8	4.240	3.475	765	583	-	182	
2.1	Nội dung 1: Hỗ trợ đất ở	1.972	1.820	152	78	-	74	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.972	1.820	152	78	-	74	
2.1.1	UBND xã Năm Nung	1.752	1.600	152	78	-	74													1.752	1.600	152	78	-	74	
2.1.2	UBND xã Đắk Nang	220	220		-	-	-													220	220	-	-	-	-	
2.2	Nội dung 2: Hỗ trợ nhà ở	1.188	1.080	108	-	-	108	88	80	8	-	-	8	1.033	520	513	505	-	8	2.133	1.520	613	505	-	108	
2.2.1	UBND Thị trấn Đắk Mâm	484	440	44	-	-	44	88	80	8			8	90		90	90			486	360	126	90	-	36	Đo đạc tương tự hướng dẫn 132 chưa được cấp bản vẽ và bổ sung tăng KH vốn theo QĐ 798/QĐ-UBND ngày 04/7/2024 của UBND tỉnh
2.2.2	UBND xã Năm Nung	220	200	20	-	-	20			-			-			-				220	200	20	-	-	20	
2.2.3	UBND xã Đức Xuyên	88	80	8	-	-	8			-			-			-				88	80	8	-	-	8	
2.2.4	UBND xã Buôn Chơah	132	120	12	-	-	12			-				78		78	78			210	120	90	78	-	12	
2.2.5	UBND xã Nam Xuân	88	80	8	-	-	8			-				148	80	68	60		8	236	160	76	60	-	16	Cấp bổ sung kế hoạch vốn để thực hiện hỗ trợ nhà ở và bổ sung tăng KH vốn theo QĐ 798/QĐ-UBND ngày 04/7/2024 của UBND tỉnh
2.2.6	UBND xã Quảng Phú	176	160	16	-	-	16			-				120		120	120			296	160	136	120	-	16	bổ sung tăng KH vốn theo QĐ 798/QĐ-UBND ngày 04/7/2024 của UBND tỉnh
2.2.7	UBND xã Năm N'Đir													597	440	157	157			597	440	157	157	-		bổ sung tăng KH vốn từ nguồn giảm nội dung hỗ trợ đất sản xuất và theo QĐ 798/QĐ-UBND ngày 04/7/2024 của UBND tỉnh
2.3	Nội dung 3: Hỗ trợ đất sản xuất	585	585	-	-	-	-	450	450	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	135	135	-	-	-	-	
2.3.1	UBND xã Năm N'Đir	450	450		-	-	-	450	450											-	-	-	-	-	-	
2.3.2	UBND xã Đức Xuyên	135	135		-	-	-													135	135	-	-	-	-	
II	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	8.600	8.600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8.600	8.600	-	-	-	-	
1	Ban quản lý dự án và phát triển quỹ đất	8.600	8.600		-	-	-													8.600	8.600	-	-	-	-	
III	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc	45.134	45.134	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	45.134	45.134	-	-	-	-	
	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	45.134	45.134	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	45.134	45.134	-	-	-	-	
	Các phòng, ban của huyện	12.800	12.800	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	12.800	12.800	-	-	-	-	
1.1.1	Ban quản lý dự án và phát triển quỹ đất	12.800	12.800		-	-	-													12.800	12.800	-	-	-	-	
1.2	Phân cấp cho cấp xã	32.334	32.334	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	32.334	32.334	-	-	-	-	
1	UBND xã Năm Nung	8.328	8.328		-	-	-													8.328	8.328	-	-	-	-	
2	UBND xã Nam Đà	1.600	1.600		-	-	-													1.600	1.600	-	-	-	-	

STT	Chương trình/Dự án, tiểu dự án	Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025 theo 188/NQ-HĐND ngày 19/12/2022						Điều chỉnh												Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh						Ghi chú
								Giảm						Tăng												
		Tổng số	Trong đó					Tổng số	Ngân sách trung ương	Trong đó				Tổng số	Ngân sách trung ương	Trong đó				Tổng số	Ngân sách trung ương	Trong đó				
			Tổng cộng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã	Tổng cộng			Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã	Tổng cộng			Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã	Tổng cộng			Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã		
3	UBND xãNam Xuân	3.201	3.201		-	-	-								-					3.201	3.201	-	-	-	-	
4	UBND xã Đức Xuyên	1.600	1.600		-	-	-								-					1.600	1.600	-	-	-	-	
5	UBND Thị trấn Đắk Mâm	4.801	4.801		-	-	-								-					4.801	4.801	-	-	-	-	
6	UBND xã Buôn Choah	3.201	3.201		-	-	-								-					3.201	3.201	-	-	-	-	
7	UBND xã Năm N'Đir	1.600	1.600		-	-	-								-					1.600	1.600	-	-	-	-	
8	UBND xã Quảng Phú	6.403	6.403		-	-	-								-					6.403	6.403	-	-	-	-	
9	UBND xã Đắk Drô	1.600	1.600		-	-	-								-					1.600	1.600	-	-	-	-	
IV	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	3.019	1.883	1.136	341	-	795	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.019	1.883	1.136	341	-	795	
*	Cấp xã	3.019	1.883	1.136	341	-	795	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.019	1.883	1.136	341	-	795	
1	UBND xã Năm Nung	749	407	342	75	-	267	-		-				-		-				749	407	342	75	-	267	
2	UBND Thị trấn Đắk Mâm	1.009	622	387	116	-	271	-							-					1.009	622	387	116	-	271	
3	UBND xã Buôn Choah	332	209	123	37	-	86	-							-					332	209	123	37	-	86	
4	UBND xã Đức Xuyên	332	209	123	37	-	86	-							-					332	209	123	37	-	86	
5	UBND xã Đắk Nang	341	218	123	38	-	85	-		-					-					341	218	123	38	-	85	
6	UBND xã Nam Xuân	256	218	38	38	-	-	-						-		-				256	218	38	38	-	-	
V	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	172	172	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	172	172	-	-	-	-	
*	Cấp huyện	172	172	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	172	172	-	-	-	-	
1	Phòng Dân Tộc	21	21	-	-	-	-	-						-		-				21	21	-	-	-	-	
2	Phòng Văn hoá và Thông tin	151	151		-	-	-	-						-		-				151	151	-	-	-	-	

Phụ lục II.2

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2021-2025 THỰC HIỆN
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG

Stt	Chương trình/Dự án, tiểu dự án	Kế hoạch giai đoạn 2021-2025 trước điều chỉnh						Điều chỉnh										Kế hoạch giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh					Ghi chú	
								Giảm					Tăng											
		Tổng số	Trong đó						Tổng số	Trong đó				Tổng số	Trong đó				Tổng số	Trong đó				
			Ngân sách Trung ương	Tổng cộng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Xã	Ngân sách Trung ương		Tổng cộng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách Trung ương		Tổng cộng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách Trung ương		Tổng cộng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	
	TỔNG CỘNG	7.446	6.768	678	203	475	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7.446	6.768	678	203	475		
I	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	7.446	6.768	678	203	475	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7.446	6.768	678	203	475		
1	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	6.948	6.316	632	189	443	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.948	6.316	632	189	443		
1.1	Phòng LĐTBXH	6.948	6.316	632	189	443		-		-			-		-			6.948	6.316	632	189	443		
2	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	498	452	46	14	32	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	498	452	46	14	32		
2.1	Phòng LĐTBXH	498	452	46	14	32		-		-			-		-			498	452	46	14	32		

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2021-2025 THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

DVT: Triệu đồng

ST T	TÊN ĐƠN VỊ	Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025 trước điều chỉnh theo 188/NQ-HĐND ngày 19/12/2022							Điều chỉnh													Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh							Ghi chú	
									Giảm							Tăng														
		Tổng	Ngân sách Trung ương	Trong đó				Vốn huy động ngoài ngân sách và mức đóng góp của người	Tổng	Ngân sách Trung ương	Trong đó				Vốn huy động ngoài ngân sách và mức đóng góp của người	Tổng	Ngân sách Trung ương	Trong đó				Vốn huy động ngoài ngân sách và mức đóng góp của người								
				Tổng cộng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã				Tổng cộng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã				Tổng cộng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31
	TỔNG CỘNG	132.567	77.397	54.780		2.805	51.975	390	-	-	-	-	-	-	-	1.600	-	1.600	1.600	-	-	-	134.167	77.397	56.380	1.600	2.805	51.975	390	
I	CÁC PHÒNG, BAN CỦA HUYỆN	6.000	2.805	2.805		2.805	-	390	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.000	2.805	2.805		2.805	-	390	
1	Phòng VH TT	3.000	1.455	1.455		1.455	-	90	-		-					-							3.000	1.455	1.455		1.455	-	90	
2	Phòng Dân tộc	3.000	1.350	1.350		1.350	-	300	-		-					-		-					3.000	1.350	1.350		1.350	-	300	
II	PHÂN CẤP CHO CẤP XÃ	126.567	74.592	51.975		-	51.975	-	-	-	-	-	-	-	-	1.600	-	1.600	1.600	-	-	-	128.167	74.592	53.575	1.600	-	51.975	-	
1	UBND xã Đắk Sôr	3.655	2.151	1.504		-	1.504	-	-		-					-		-					3.655	2.151	1.504	-	-	1.504	-	
2	UBND xã Nam Xuân	10.962	6.450	4.512		-	4.512	-	-		-					800		800	800				11.762	6.450	5.312	800	-	4.512	-	Bổ sung kế hoạch vốn theo QĐ số 646/QĐ-UBND ngày 31/5/2024 của UBND tỉnh
3	UBND xã Nam Đà	4.655	2.651	2.004		-	2.004	-	-		-					-		-					4.655	2.651	2.004	-	-	2.004	-	
4	UBND xã Tân Thành	18.269	10.750	7.519		-	7.519	-	-		-					-		-					18.269	10.750	7.519	-	-	7.519	-	
5	UBND xã Buôn Chơih	8.680	5.309	3.371		-	3.371	-	-		-					-		-					8.680	5.309	3.371	-	-	3.371	-	
6	UBND xã Đắk Drô	5.655	3.151	2.504		-	2.504	-	-		-					-		-					5.655	3.151	2.504	-	-	2.504	-	
7	UBND xã Năm N'Dir	10.962	6.450	4.512		-	4.512	-	-		-					800		800	800				11.762	6.450	5.312	800	-	4.512	-	Bổ sung kế hoạch vốn theo QĐ số 646/QĐ-UBND ngày 31/5/2024 của UBND tỉnh
8	UBND xã Năm Nùng	18.269	10.750	7.519		-	7.519	-	-		-					-		-					18.269	10.750	7.519	-	-	7.519	-	
9	UBND xã Đức Xuyên	11.622	6.780	4.842		-	4.842	-	-		-					-		-					11.622	6.780	4.842	-	-	4.842	-	
10	UBND xã Đắk Nang	15.569	9.400	6.169		-	6.169	-	-		-					-		-					15.569	9.400	6.169	-	-	6.169	-	
11	UBND xã Quảng Phú	18.269	10.750	7.519		-	7.519	-	-		-					-		-					18.269	10.750	7.519	-	-	7.519	-	

Phụ lục III
ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG ĐỐI ỨNG THỰC HIỆN
03 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2021-2025

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025 trước điều chỉnh					Điều chỉnh										Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh					
							Giảm					Tăng										
		NS Trung ương	NS địa phương				NS Trung ương	NS địa phương				NS Trung ương	NS địa phương				NS Trung ương	NS địa phương				Ghi chú
Tổng cộng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	ngân sách xã	Tổng cộng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	ngân sách xã	Tổng cộng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	ngân sách xã	Tổng cộng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	ngân sách xã							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
	TỔNG CỘNG = A+B+C	158.062	56.854	622	3.280	52.952	530	8	-	-	8	530	2.113	2.105	-	8	158.062	58.959	2.727	3.280	52.952	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	73.897	1.396	419	-	977	530	8	-	-	8	530	513	505	-	8	73.897	1.901	924	-	977	
I	Các phòng, ban của huyện	36.195	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10	-	-	-	-	36.205	-	-	-	-	
II	Phân cấp cho cấp xã, thị trấn	37.702	1.396	419	-	977	530	8	-	-	8	520	513	505	-	8	37.692	1.901	924	-	977	
1	UBND Thị trấn Đắk Mâm	5.863	431	116	-	315	80	8	-	-	8	-	90	90	-	-	5.783	513	206	-	307	
2	UBND xã Nam Xuân	3.499	46	38	-	8	-	-	-	-	-	80	68	60	-	8	3.579	114	98	-	16	
3	UBND xã Nam Đà	1.600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.600	-	-	-	-	
4	UBND xã Buôn Choánh	3.530	135	37	-	98	-	-	-	-	-	-	78	78	-	-	3.530	213	115	-	98	
5	UBND xã Đắk Drô	1.600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.600	-	-	-	-	
6	UBND xã Năm N'Đir	2.050	-	-	-	-	450	-	-	-	-	440	157	157	-	-	2.040	157	157	-	-	
7	UBND xã Năm Nung	10.535	514	153	-	361	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10.535	514	153	-	361	
8	UBND xã Đức Xuyên	2.024	131	37	-	94	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.024	131	37	-	94	
9	UBND xã Đắk Nang	438	123	38	-	85	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	438	123	38	-	85	
10	UBND xã Quảng Phú	6.563	16	-	-	16	-	-	-	-	-	-	120	120	-	-	6.563	136	120	-	16	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	6.768	678	203	475	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.768	678	203	475	-	
I	Các phòng, ban của huyện	6.768	678	203	475	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.768	678	203	475	-	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	77.397	54.780	-	2.805	51.975	-	-	-	-	-	-	1.600	1.600	-	-	77.397	56.380	1.600	2.805	51.975	
I	Các phòng, ban của huyện	2.805	2.805	-	2.805	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.805	2.805	-	2.805	-	Trùng vào đối ứng ngân sách huyện để đầu tư chỉnh trang nông thôn mới và cho UBND xã Đắk Nang, UBND xã Buôn Choánh
II	Phân cấp cho cấp xã, thị trấn	74.592	51.975	-	-	51.975	-	-	-	-	-	-	1.600	1.600	-	-	74.592	53.575	1.600	-	51.975	
1	UBND xã Đắk Sôr	2.151	1.504	-	-	1.504	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.151	1.504	-	-	1.504	
2	UBND xã Nam Xuân	6.450	4.512	-	-	4.512	-	-	-	-	-	-	800	800	-	-	6.450	5.312	800	-	4.512	
3	UBND xã Nam Đà	2.651	2.004	-	-	2.004	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.651	2.004	-	-	2.004	
4	UBND xã Tân Thành	10.750	7.519	-	-	7.519	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10.750	7.519	-	-	7.519	
5	UBND xã Buôn Choánh	5.309	3.371	-	-	3.371	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.309	3.371	-	-	3.371	Trùng đối ứng ngân sách huyện để đầu tư chỉnh trang nông thôn mới và cho UBND xã Đắk Nang, UBND xã Buôn Choánh
6	UBND xã Đắk Drô	3.151	2.504	-	-	2.504	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.151	2.504	-	-	2.504	
7	UBND xã Năm N'Đir	6.450	4.512	-	-	4.512	-	-	-	-	-	-	800	800	-	-	6.450	5.312	800	-	4.512	
8	UBND xã Năm Nung	10.750	7.519	-	-	7.519	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10.750	7.519	-	-	7.519	
9	UBND xã Đức Xuyên	6.780	4.842	-	-	4.842	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.780	4.842	-	-	4.842	
10	UBND xã Đắk Nang	9.400	6.169	-	-	6.169	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	9.400	6.169	-	-	6.169	Trùng đối ứng ngân sách huyện để đầu tư chỉnh trang nông thôn mới và cho UBND xã Đắk Nang, UBND xã Buôn Choánh
11	UBND xã Quảng Phú	10.750	7.519	-	-	7.519	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10.750	7.519	-	-	7.519	

Phụ lục IV

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH VỐN TỪ NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỰC HIỆN 03 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2021-2025 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN PHAN BÔ CHI TIẾT CHO CÁC CÔNG TRÌNH DO HUYỆN LÀM CHỦ ĐẦU TƯ

ĐVT: Triệu đồng

Stt	Nội dung/Dự án	Địa điểm đầu tư	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công hoàn thành	Tổng mức đầu tư dự kiến				Kế hoạch vốn đầu tư phát triển giai đoạn 2021-2025 trước điều chỉnh					Điều chỉnh										Kế hoạch vốn năm giai đoạn 2021-2025					Ghi chú		
						Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:				Tổng số	Giảm				Tổng số	Tăng				Tổng số	Trong đó:						
							Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện		Vốn huy động ngoài ngân sách và mức đóng góp của người dân	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện		Vốn huy động ngoài ngân sách và mức đóng góp của người dân	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện		Vốn huy động ngoài ngân sách và mức đóng góp của người dân											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	
A	TỔNG CỘNG (A+B+C)					52.477	45.708	202	6.177	-	46.930	42.393	189	4.048	-	-	-	-	-	-	-	10	10	-	-	-	50.387	45.718	202	4.077	390	
	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI					39.074	36.174	-	2.900	-	33.982	33.182	-	800	-	-	-	-	0	-	-	10	10	-	-	-	36.984	36.184	-	800	-	
I	Lĩnh vực cấp, thoát nước					16.723	14.623	0	2.100	0	11.782	11.782	-	-	-	-	-	-	-	-	10	10	-	-	-	14.633	14.633	-	-	-	-	
1	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung thôn Phú Vinh, xã Quảng Phú	Xã Quảng Phú	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Cấp nước sinh hoạt nông thôn cấp IV	2023-2025	2.882	2.882				2.882	2.882				-										2.882	2.882		-			
2	Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt tập trung thôn Buôn Chơah, xã Buôn Chơah	Xã Buôn Chơah	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Cấp nước sinh hoạt nông thôn cấp IV	2022-2024	5.000	2.900		2.100		2.900	2.900				-										2.900	2.900	-	-			Lồng ghép với nguồn vốn ngân sách huyện 2.100 trđ
3	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung thôn Phú Hòa, xã Quảng Phú	Xã Quảng Phú	Phòng Dân tộc	Cấp nước sinh hoạt nông thôn cấp IV	2023-2025	3.000	3.000				3.000	3.000				-										3.000	3.000	-	-			
4	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung thôn Phú Sơn, xã Quảng Phú	Xã Quảng Phú	Phòng Dân tộc	Cấp nước sinh hoạt nông thôn cấp IV	2023-2025	3.000	3.000				3.000	3.000				-										3.000	3.000	-	-			
5	Nâng cấp, sửa chữa công trình cấp nước sinh hoạt tập trung Bon Choih, xã Đức Xuyên	Xã Đức Xuyên	Phòng Dân tộc	Cấp nước sinh hoạt nông thôn cấp IV	2024-2025	2.841	2.841														10	10				2.851	2.851					
II	Lĩnh vực giao thông					18.200	18.200	-	-		18.200	18.200	-	-		-										18.200	18.200	-	-	-	-	
1	Dự án định canh, định cư tập trung xã Quảng Phú, huyện Krông Nô	Xã Quảng Phú	Ban QLDA & PTQĐ	Xây dựng mới đường giao thông với chiều dài khoảng 2,51km, đường GTNT loại B.	2022-2023	8.600	8.600				8.600	8.600				-										8.600	8.600	-	-			
2	Đường giao thông từ thôn Tân Lập vào khu sản xuất suối Đăk Rì, xã Năm Nung	Xã Năm Nung	Ban QLDA & PTQĐ	Nâng cấp, Sửa chữa đường giao thông với tổng chiều dài khoảng 4,2km đường GTNT loại B	2022-2024	9.600	9.600				9.600	9.600				-										9.600	9.600	-	-			
III	Lĩnh vực điện					4.000	3.200	-	800		4.000	3.200	0	800		-										4.000	3.200	-	800	-		
1	Đường dây trung áp, hạ áp cấp điện cho thôn Phú Thịnh, xã Đăk Nang	Xã Đăk Nang	Ban QLDA & PTQĐ	2,2km đường dây trung áp, 1,5km đường dây hạ áp và 2 trạm biến áp	2022-2023	4.000	3.200		800		4.000	3.200		800		-										4.000	3.200	-	800			Lồng ghép với ngân sách huyện 800 trđ
IV	Lĩnh vực văn hoá và thông tin					151	151	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	151	151	-	-	-	-	
1	Thiết lập các điểm hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ thông tin	Các xã, thị trấn	Phòng Văn hoá và Thông tin		2024-2025	151	151				-					-					-					151	151	-	-			
B	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAM NGHEO BỀN VÙNG					7.403	6.729	202	472	-	6.948	6.316	189	443	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7.403	6.729	202	472	-		
I	DỰ ÁN 4: PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP, VIỆC LÀM BỀN VÙNG.					7.403	6.729	202	472	0	6.948	6.316	189	443	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7.403	6.729	202	472	0		
1	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp – giáo dục thường xuyên huyện Krông Nô, hạng mục: Nâng cấp sửa chữa trụ sở và mua sắm trang thiết bị.	TT Đăk Mâm	Phòng Lao động Thương binh và Xã hội	Sửa chữa 02 dãy phòng học và mua sắm một số trang thiết bị	2022-2023	2.239	2.036	61	142		2.239	2.036	61	142		-										2.239	2.036	61	142	-		
2	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp – giáo dục thường xuyên huyện Krông Nô, hạng mục: Nâng cấp sửa chữa trụ sở và mua sắm trang thiết bị phục vụ công tác đào tạo nghề.	TT Đăk Mâm	Phòng Lao động Thương binh và Xã hội	Nâng cấp, sửa chữa một số hạng mục gồm sân, nhà vệ sinh, công bằng rào và mua sắm trang thiết bị.	2023-2025	4.709	4.280	128	301		4.709	4.280	128	301		-										4.709	4.280	128	301	-		
3	Đầu tư trang thiết bị công nghệ thông tin cho các xã và thị trấn Đăk Mâm	12 xã và thị trấn Đăk Mâm	Phòng Lao động Thương binh và Xã hội	Mua sắm máy tính, máy in, máy quét (Scanner)...	2023-2025	455	413	13	29																	455	413	13	29	-		

Stt	Nội dung/Dự án	Địa điểm đầu tư	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công hoàn thành	Tổng mức đầu tư dự kiến				Kế hoạch vốn đầu tư phát triển giai đoạn 2021-2025 trước điều chỉnh				Điều chỉnh								Kế hoạch vốn năm giai đoạn 2021-2025				Ghi chú					
						Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Giảm			Tổng số	Tăng			Tổng số	Trong đó:								
							Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện		Vốn huy động ngoài ngân sách và mức đóng góp của người dân	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngân sách huyện	Vốn huy động ngoài ngân sách và mức đóng góp của người dân	Ngân sách trung ương		Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Vốn huy động ngoài ngân sách và mức đóng góp của người dân		Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện		Vốn huy động ngoài ngân sách và mức đóng góp của người dân				
C	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI			Mua sắm máy móc, trang thiết bị công nghệ thông tin như máy tính, máy in, máy quét (Scanner)...		6.000	2.805	-	2.805	-	6.000	2.805	-	2.805	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.000	2.805	-	2.805	390	
I	Lĩnh vực văn hoá			Mua sắm máy móc, trang thiết bị công nghệ thông tin như máy tính, máy in, máy quét (Scanner)...		6.000	2.805	-	2.805		6.000	2.805	-	2.805		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.000	2.805	-	2.805	390	
1	Nhà văn hoá xã Đắk Nang	Xã Đắk Nang	Phòng Dân Tộc	Hội trường 200 chỗ ngồi	2022-2023	3.000	1.350		1.350	300	3.000	1.350		1.350	300	-										3.000	1.350	-	1.350	300	
2	Nhà văn hoá xã Buôn Choanh	Xã Buôn Choanh	Phòng Văn hoá và Thông tin	Hội trường 200 chỗ ngồi	2022-2023	3.000	1.455		1.455	90	3.000	1.455		1.455	90	-										3.000	1.455	-	1.455	90	